SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

Số: 453./QĐ/TGĐ-MXV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Dầu thô tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;*
- *Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/5/2022 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/05/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Dầu thô tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo **Phụ Lục I** đính kèm.

Điều 2. Các vị thế mở mua hoặc bán độc lập không áp dụng ký quỹ liên kỳ hạn sẽ được tính vào hạn mức áp dụng Khoản hỗ trợ rủi ro thanh toán theo quy định của MXV.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **05/05/2023** và thay thế Quyết định số: 426/QĐ/TGĐ-MXV ngày 21/04/2023.

Điều 4. Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 4;*
- *Lưu: Khối QLGD, HC./.*

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

Dương Đức Quang

PHỤ LỤC I

MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỲ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG DẦU THÔ TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 453/QĐ/TGĐ-MXV ngày 04.. tháng 5... năm 2023 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam)

I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Dầu thô

1. Dầu thô WTI

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô WTI	Năng lượng	NYMEX	06/2023	07/2023	633	USD
2				06/2023	08/2023	880	USD
3				06/2023	09/2023	1,320	USD
4				06/2023	10/2023	1,650	USD
5				06/2023	11/2023	1,870	USD
6				06/2023	12/2023	1,980	USD
7				06/2023	01/2024	2,090	USD
8				06/2023	02/2024	2,200	USD
9				06/2023	03/2024	2,255	USD
10				06/2023	04/2024	2,310	USD
11				06/2023	05/2024	2,420	USD
12				07/2023	08/2023	440	USD
13				07/2023	09/2023	825	USD
14				07/2023	10/2023	1,100	USD
15				07/2023	11/2023	1,320	USD
16				07/2023	12/2023	1,485	USD
17				07/2023	01/2024	1,650	USD
18				07/2023	02/2024	1,760	USD
19				07/2023	03/2024	1,925	USD
20				07/2023	04/2024	2,035	USD
21				07/2023	05/2024	2,145	USD
22				08/2023	09/2023	413	USD
23				08/2023	10/2023	770	USD
24				08/2023	11/2023	990	USD
25				08/2023	12/2023	1,155	USD
26				08/2023	01/2024	1,210	USD

27				08/2023	02/2024	1,430	USD
28				08/2023	03/2024	1,540	USD
29				08/2023	04/2024	1,705	USD
30				08/2023	05/2024	1,815	USD
31				09/2023	10/2023	385	USD
32				09/2023	11/2023	715	USD
33				09/2023	12/2023	880	USD
34				09/2023	01/2024	990	USD
35				09/2023	02/2024	1,100	USD
36				09/2023	03/2024	1,320	USD
37				09/2023	04/2024	1,430	USD
38				09/2023	05/2024	1,595	USD
39				10/2023	11/2023	330	USD
40				10/2023	12/2023	550	USD
41				10/2023	01/2024	715	USD
42				10/2023	02/2024	880	USD
43				10/2023	03/2024	1,045	USD
44				10/2023	04/2024	1,210	USD
45				10/2023	05/2024	1,320	USD
46				11/2023	12/2023	275	USD
47				11/2023	01/2024	495	USD
48				11/2023	02/2024	715	USD
49				11/2023	03/2024	880	USD
50				11/2023	04/2024	990	USD
51				11/2023	05/2024	1,100	USD
52				12/2023	01/2024	248	USD
53				12/2023	02/2024	440	USD
54				12/2023	03/2024	605	USD
55				12/2023	04/2024	770	USD
56				12/2023	05/2024	935	USD
57				01/2024	02/2024	220	USD
58				01/2024	03/2024	440	USD
59				01/2024	04/2024	605	USD
60				01/2024	05/2024	770	USD

61				02/2024	03/2024	193	USD
62				02/2024	04/2024	385	USD
63				02/2024	05/2024	550	USD
64				03/2024	04/2024	193	USD
65				03/2024	05/2024	358	USD
66				04/2024	05/2024	193	USD

2. Dầu thô Brent

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô Brent	Năng lượng	ICE EU	07/2023	08/2023	**517**	USD
2				07/2023	09/2023	**859**	USD
3				07/2023	10/2023	**1,816**	USD
4				07/2023	11/2023	**1,816**	USD
5				07/2023	12/2023	**2,212**	USD
6				07/2023	01/2024	**2,212**	USD
7				07/2023	02/2024	**2,509**	USD
8				07/2023	03/2024	**2,509**	USD
9				07/2023	04/2024	**2,839**	USD
10				07/2023	05/2024	**2,839**	USD
11				07/2023	06/2024	**2,839**	USD
12				08/2023	09/2023	**584**	USD
13				08/2023	10/2023	**1,541**	USD
14				08/2023	11/2023	**1,541**	USD
15				08/2023	12/2023	**1,937**	USD
16				08/2023	01/2024	**1,937**	USD
17				08/2023	02/2024	**2,234**	USD
18				08/2023	03/2024	**2,234**	USD
19				08/2023	04/2024	**2,564**	USD
20				08/2023	05/2024	**2,564**	USD
21				08/2023	06/2024	**2,564**	USD
22				09/2023	10/2023	**958**	USD
23				09/2023	11/2023	**958**	USD

24				09/2023	12/2023	**1,354**	USD
25				09/2023	01/2024	**1,354**	USD
26				09/2023	02/2024	**1,651**	USD
27				09/2023	03/2024	**1,651**	USD
28				09/2023	04/2024	**1,981**	USD
29				09/2023	05/2024	**1,981**	USD
30				09/2023	06/2024	**1,981**	USD
31				10/2023	11/2023	**227**	USD
32				10/2023	12/2023	**474**	USD
33				10/2023	01/2024	**659**	USD
34				10/2023	02/2024	901	USD
35				10/2023	03/2024	**901**	USD
36				10/2023	04/2024	**1,034**	USD
37				10/2023	05/2024	1,311	USD
38				10/2023	06/2024	**1,311**	USD
39				11/2023	12/2023	**397**	USD
40				11/2023	01/2024	**397**	USD
41				11/2023	02/2024	**694**	USD
42				11/2023	03/2024	**901**	USD
43				11/2023	04/2024	**1,311**	USD
44				11/2023	05/2024	**1,032**	USD
45				11/2023	06/2024	**1,311**	USD
46				12/2023	01/2024	**183**	USD
47				12/2023	02/2024	**385**	USD
48				12/2023	03/2024	**551**	USD
49				12/2023	04/2024	932	USD
50				12/2023	05/2024	932	USD
51				12/2023	06/2024	**932**	USD
52				01/2024	02/2024	**298**	USD
53				01/2024	03/2024	**338**	USD
54				01/2024	04/2024	**628**	USD
55				01/2024	05/2024	**932**	USD
56				01/2024	06/2024	**932**	USD
57				02/2024	03/2024	**166**	USD

58				02/2024	04/2024	331	USD
59				02/2024	05/2024	**422**	USD
60				02/2024	06/2024	**565**	USD
61				03/2024	04/2024	**331**	USD
62				03/2024	05/2024	**331**	USD
63				03/2024	06/2024	**430**	USD
64				04/2024	05/2024	**146**	USD
65				04/2024	06/2024	**285**	USD
66				05/2024	06/2024	**145**	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hoá nước ở ngoài có liên thông.

II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Dầu thô

1. Dầu thô WTI

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	06/2023	6,380	USD
2					07/2023	6,270	USD
3					08/2023	6,050	USD
4					09/2023	5,830	USD
5					10/2023	5,500	USD
6					11/2023	5,280	USD
7					12/2023	5,060	USD
8					01/2024	4,950	USD
9					02/2024	4,840	USD
10					03/2024	4,730	USD
11					04/2024	4,620	USD
12					05/2024	4,510	USD

2. Dầu thô Brent

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	07/2023	**6,765**	USD
2					08/2023	**6,490**	USD
3					09/2023	**5,907**	USD
4					10/2023	4,950	USD
5					11/2023	**4,950**	USD
6					12/2023	4,554	USD
7					01/2024	**4,554**	USD
8					02/2024	4,257	USD
9					03/2024	**4,257**	USD
10					04/2024	3,927	USD
11					05/2024	3,927	USD
12					06/2024	**3,927**	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.

III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.